TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 179/2019/DS-PT
Ngày: 14 - 10 - 2019
Về việc "Tranh chấp chia thừa kế tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Bà Nguyễn Thị Minh Phượng

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thúy Hà

Ông Cao Minh Lễ

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Mỹ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Dương Quy Thái - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 199/2018/TLPT-DS ngày 18 tháng 12 năm 2018 về việc "Tranh chấp về chia thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 250/2018/DS-ST, ngày 22/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện CP bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 296/2018/QĐPT-DS ngày 20 tháng 12 năm 2018 và Thông báo mở lại phiên tòa phúc thẩm số 875/TB-TA ngày 30/8/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1962, nơi cư trú: Tổ 1, ấp HB 3, xã HL, huyện PT, An Giang, có mặt;

1.2. Bà Phan Thị Hư, sinh năm 1969, có mặt;

1.3. Anh Nguyễn Thanh To, sinh năm 1983, có mặt;

1.4. Anh Nguyễn Thanh L, sinh năm 1990, có mặt;

1.5. Anh Nguyễn Thanh P, sinh năm 1994, có mặt.

Cùng nơi cư trú: Tổ 13, ấp KL, xã KH, huyện CP, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1964, có mặt;

2.2. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1966, có mặt.

Cùng nơi cư trú: Tổ 13, ấp KL, xã KH, huyện CP, tỉnh An Giang.

Ông D, bà V ủy quyền cho ông Phan Hòa N, sinh năm 1987, nơi cư trú: Số 20/10A khóm ĐT A, phường MT, TP LX, An Giang, có mặt.

*3. Người có quyền **Lo**, nghĩa vụ liên quan*:

3.1 Bà Nguyễn Thị S (Sửa), sinh năm 1932 (chết ngày 05/12/2017) nơi cư trú: Ấp VT 2, xã CP, thị xã TC, An Giang.

*- Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của **bà S**:*

1.1. Anh Nguyễn Văn X, sinh năm 1964, nơi cư trú: Tổ 02, Ấp VT, xã CP, thị xã TC, An Giang, vắng mặt;

1.2. Chị Nguyễn Thị Ngọc N, sinh năm 1967, nơi cư trú: Tổ 05, ấp VT 2, xã LC, thị xã TC, An Giang, có mặt;

1.3. Anh Nguyễn Hồng T, sinh năm 1972, nơi cư trú: Ấp VT 2, xã CP, thị xã TC, An Giang, vắng mặt;

1.4. Anh Nguyễn Ngọc Hi, sinh năm 1976, nơi cư trú: Ấp VT 2, xã CP, thị xã TC, An Giang, vắng mặt;

1.5. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1978, nơi cư trú: Ấp VT 2, xã CP, thị xã TC, An Giang, có mặt;

1.6. Chị Nguyễn Thị Di, sinh năm 1979, nơi cư trú: Ấp VT 2, xã CP, thị xã TC, An Giang, vắng mặt;

1.7. Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1971, nơi cư trú: Tổ 02, Ấp VT 2, xã CP, thị xã TC, An Giang, vắng mặt;

1.8. Chị Nguyễn Tấn Ho, sinh năm 1962, nơi cư trú: Tổ 02, Ấp VT 2, xã CP, thị xã TC, An Giang, vắng mặt;

1.9. Chị Nguyễn Thị Ngọc Th, sinh năm 1969, nơi cư trú: Tổ 02, Ấp VT 2, xã CP, thị xã TC, An Giang, vắng mặt;

3.2. Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1935, vắng mặt;

3.3. Anh Nguyễn Văn Chi, sinh năm 1963, có mặt;

Nơi cư trú: Tổ 13, ấp KL, xã KH, huyện CP, An Giang.

3.4. Chị Nguyễn Thị Đa, sinh năm 1967, vắng mặt;

3.5. Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1968, vắng mặt;

3.6. Anh Nguyễn Thanh N (Tầm), sinh năm 1970, vắng mặt;

3.7. Anh Nguyễn Văn Ha, sinh năm 1972, vắng mặt;

3.8. Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1974, vắng mặt;

Cùng nơi cư trú: Ấp KH, xã KH, huyện CP, tỉnh An Giang.

3.9. Chị Phùng Thị Tuyết M, sinh năm 1974; Nơi cư trú: Ấp BH, xã BL, huyện CP, An Giang, vắng mặt;

3.10. Chị Phùng Thị Ngọc Lo, sinh năm 1976, vắng mặt;

3.11. Anh Phùng Văn Ti, sinh năm 1980, vắng mặt;

3.12. Chị Phùng Thị Ngọc G, sinh năm 1982, vắng mặt;

3.13. Chị Phùng Thị Ngọc C, sinh năm 1984, vắng mặt;

3.14. Anh Phùng Văn Hu, sinh năm 1991, có mặt;

Cùng cư trú: tổ 5, ấp BT 2, xã BTĐ, huyện PT, An Giang.

3.15. Ngân hàng S, có trụ sở tại địa chỉ: Số 266 - 268, NKKN, phường 8, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

Người kháng cáo: ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị V là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02 tháng 10 năm 2017 và lời khai nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Cha mẹ ông là cụ Nguyễn Văn He (chết năm 2007) và cụ Huỳnh Thị Tư (chết năm 2003), có 06 người con: Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị D1, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Văn Nhu, Nguyễn Văn Đ và Nguyễn Văn D. Cụ He, cụ Tư có để lại diện tích đất ở ngang 20m dài hơn 100m và căn nhà khung gỗ gắn liền với đất ở tọa lạc ấp KL, xã KH, huyện CP, An Giang. Đất ở chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiện do vợ chồng ông D bà V quản lý. Cụ He, cụ Tư chết không lập di chúc, khi còn sống hai cụ hứa cho ông và ông Nhu mỗi người một nền đất ở ngang 05m dài hơn 20m đã có làm trụ ranh nhưng chưa cất nhà ở. Bà Hư (vợ ông Nhu) đã cất nhà năm 2008, còn nền nhà ông thì bỏ trống. Năm 2012 ông làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông D bà V không đồng ý, từ đó xảy ra tranh chấp. Nay ông yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đất ở ngang 20m dài hơn 100m gồm các thửa 65, 66, 67, 68, 69 từ đường nông thôn đến Cóc ông Đạo Nộ có tổng diện tích 2.583,3m^2, trong đó ông xin ưu tiên nhận nền đất đã được chia cho ông, đã có trụ ranh thuộc thửa 65 diện tích 94,4m^2.

*Theo đơn khởi kiện ngày 02 tháng 10 năm 2017của nguyên đơn bà Phan Thị Hư, anh Nguyễn Thanh **To**, Nguyễn Thanh L, Nguyễn Thanh P và lời khai bà Hư trình bày:*

Bà Hư là vợ ông Nguyễn Văn Nhu (chết năm 2008), ông Nhu là con cụ He, cụ Tư. Cụ He, cụ Tư chết không lập di chúc, có để lại đất ngang 20m dài hơn 100m và căn nhà khung gỗ gắn liền với đất ở tọa lạc ấp KL, xã KH, huyện CP, An Giang chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do vợ chồng ông D bà V quản lý. Năm 2008 bà có cất nhà ở trên nền đất ngang 05m dài 23m thuộc đất cụ He, cụ Tư. Năm 2012, bà và các con đăng ký làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông D bà V không đồng ý dẫn đến tranh chấp.

Nay bà và các con là anh To, anh L, anh P yêu cầu chia di sản thừa kế đất ở đo đạc thực tế 2.583,3m^2 theo quy định pháp luật, trong đó xin ưu tiên nhận nền đất bà đang cất nhà ở đã có trụ ranh thuộc thửa 66 diện tích 104m^2.

Bản tự khai ngày 15 tháng 12 năm 2017 và lời khai của bị đơn ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị V trình bày:

Cha mẹ ông là cụ He, cụ Tư có 06 người con: Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị D1, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn Nhu, Nguyễn Văn D. cụ He, cụ Tư có để đất ngang hơn 20m dài gần 200m bao gồm luôn cả Cóc ông Đạo Nộ (là nơi thờ cúng của tộc họ). Vào năm 1977 khi làm thủ tục đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ He, cụ Tư đồng ý để ông quản lý phần đất này để nuôi dưỡng hai cụ, thờ cúng ông bà, cha mẹ hàng năm. Năm 2010 ông Đ không có đất ở để di dời nhà bị sạt lở nên có

gặp ông xin một nền nhà, vì vậy, ông có cho ông Đ 01 nền nhà ngang 5m dài 23m. Nhưng sau đó ông Đ được Ủy ban nhân dân xã HL bán 01 nền đất, ông Đ di dời nhà về ở cho đến nay. Còn vợ chồng ông Nhu Bà Hư sống ở Campuchia, sau khi ông Nhu chết, Bà Hư và các con không có chỗ ở, Bà Hư có xin ông cho 01 nền đất cất nhà ở. Do đó, ông có cho Bà Hư và các con 01 nền đất ngang 5m dài 23m cất nhà ở đến nay.

Khi cho đất ông Đ, Bà Hư, ông có lập giấy tay cho đất, ông có mời thân tộc trình bày rõ là ông chỉ cho ở vĩnh viễn, không được quyền chuyển nhượng vì đây là đất của ông bà để lại, phải gìn giữ cho con cháu. Nếu ông Đ, Bà Hư không ở nữa thì di dời nhà trả lại đất. Năm 2015 ông Đ, Bà Hư đòi tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông không đồng ý thì dẫn đến tranh chấp.

Nay ông Đ, Bà Hư và các con Bà Hư là anh To, anh L, anh P yêu cầu chia thừa kế mỗi người một nền đất ngang 5m dài 23m thì ông không đồng ý vì đất này cụ He cụ Tư cho ông quản lý sử dụng từ năm 1977 và ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Người có quyền Lo, nghĩa vụ liên quan Phùng Thị Tuyết M, Phùng Thị Ngọc Lo, Phùng Văn Ti, Phùng Thị Ngọc G, Phùng Thị Ngọc C, Phùng Văn Hu trình bày:

Mẹ của anh chị là bà Nguyễn Thị T1 chết năm 2013, là con của cụ He, cụ Tư. Anh chị yêu cầu được chia thừa kế theo pháp luật tài sản của cụ He, cụ Tư để lại hiện do ông D, bà V quản lý.

*Tờ tường trình ngày 06/4/2018 và ngày 10/4/2018 các ông bà Nguyễn Tấn Ho, Nguyễn Văn X, Nguyễn Thị Ngọc N, Nguyễn Thị Ngọc Th, Nguyễn Văn K, Nguyễn **Hồng** T, Nguyễn Ngọc Hi, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị Di trình bày:*

Mẹ của các anh chị là bà Nguyễn Thị S chết năm 2017 là con cụ He, cụ Tư. Anh chị yêu cầu được chia thừa kế theo pháp luật tài sản của cụ He, cụ Tư để lại hiện do ông D, bà V quản lý.

Anh Nguyễn Văn Chi trình bày: Anh là con bà Nguyễn Thị D1 (chết năm 2013). Ông bà ngoại anh là cụ He, cụ Tư có để lại tài sản nhà đất do vợ chồng ông D bà V quản lý. Anh yêu cầu chia cho anh một phần đất là phần thừa hưởng của bà D1 đối với di sản của cụ He, cụ Tư để lại.

Biên bản ghi lời khai của chị Nguyễn Thị Đa trình bày: Mẹ chị là bà Nguyễn Thị D1, chết năm 2013 có chồng là ông H2 và 06 người con: Chi, Đa, D, N, Ha, Th. Ông bà ngoại chị là cụ He, cụ Tư có để lại đất hiện Đa tranh chấp. Chị không có yêu cầu chia thừa kế tài sản cụ He, cụ Tư, đồng ý giao cho ông D, bà V được hưởng toàn bộ.

Ngân hàng S chi nhánh An Giang - Phòng giao dịch Châu Đốc có công văn số 03/2018/PĐ-CNAG-PGDCĐ ngày 03/6/2018 trình bày:

Ông D bà V đang vay thế chấp tại Ngân hàng S chi nhánh An Giang – Phòng giao dịch Châu Đốc theo hợp đồng cấp tín dụng số 3157820/2017 ngày 06/3/2017 có thời hạn vay đến ngày 06/03/2020. Ngày 06/03/2018 ông D bà V ký nhận nợ 200.000.000 đồng thời hạn trả 12 tháng, lãi suất 10,5%/năm, lãi trả vào ngày 05 hàng tháng. Đến nay dư nợ của ông D bà V đối với ngân hàng là 200.000.000 đồng. Ông D bà V có thế chấp tài sản tại ấp KL, xã KH, huyện CP, An Giang có hợp đồng thế chấp đã được công chứng và đăng ký bảo đảm theo pháp luật. Nay ngân hàng yêu cầu Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của ngân hàng, nếu có kê biên xử lý tài sản đảm bảo quyền ưu tiên thanh toán cho ngân hàng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 250/2018/DS-ST, ngày 22/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện CP đã:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 147, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 609, Điều 612, Điều 613, Điều 649, Điều 651, Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ, bà Phan Thị Hư, anh Nguyễn Thanh To, anh Nguyễn Thanh L, anh Nguyễn Thanh P về chia thừa kế Ti sản.

Xác định di sản thừa kế của cụ He, cụ Tư là 2.583,3m^2 đất ở và đất lúa thuộc các thửa 65, 66, 67, 68, 69 tờ bản đồ số 59 tọa lạc xã KH, xã KH, huyện CP, tỉnh An Giang trị giá 675.712.500 đồng. Hàng thừa kế của cụ He, cụ Tư gồm có: bà S, bà D1, bà T1, ông Nhu, ông Đ, ông D mỗi người được chia thừa kế kỷ phần trị giá 112.618.750 đồng.

Di sản cụ He, cụ Tư được chia cụ thể như sau:

- Ông Đ được chia 94,4m^2 đất ở thuộc thửa 65 tờ bản đồ số 59 gồm các điểm 1,2,7,8,9 theo bản trích đo địa chính do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh CP lập ngày 17/10/2018 và nhận tiền 51.258.750 đồng.

- Ông Nhu, anh To, anh L và anh P được chia 104m^2 đất ở thuộc thửa 66 tờ bản đồ số 59 gồm các điểm 2, 3, 5, 6, 7 theo bản trích đo địa chính do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh CP lập ngày 17/10/2018 và nhận tiền 45.018.750 đồng.

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà S gồm anh Ho, anh X, chị N, chị Th, anh K, anh T, anh Hi, anh H, chị Di được chia bằng tiền 112.618.750 đồng.

- Các đồng thừa kế của bà T1 gồm chị M, chị Lo, anh Ti, chị C, anh Hu, chị G cùng được chia bằng tiền 112.618.750 đồng.

- Anh Chi được chia bằng tiền 16.088.392 đồng.

- Ông D và bà V được quyền sử dụng 639,8m^2 đất ở và 1.745,1m^2 đất lúa có giá trị 546.752.500 đồng thuộc các thửa 67, 68, 69 tờ bản đồ số 59 gồm các điểm 3, 6, 7, 8, 10, 26, 25, 16, 15, 12, 11, 4 theo Bản trích đo địa chính do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh CP lập ngày 17/10/2018.

Ông D, bà V cùng có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch chia di sản cho ông Đ 51.258.750 đồng; cho Bà Hư, anh To, anh L và anh P 45.018.750 đồng; hoàn tiền kỷ phần chia cho bà S do anh Ho, anh X, chị N, chị Th, anh K, anh T, anh Hi, anh H, chị Di nhận 112.618.750 đồng; hoàn tiền chia cho anh Chi 16.088.392 đồng; hoàn tiền kỷ phần chia cho chị M, chị Lo, anh Ti, chị C, anh Hu, chị G 112.618.750 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất trong giai đoạn thi hành án, quyền khởi kiện của các thừa kế của bà D1, án phí, quyền kháng cáo bản án và thời hiệu để yêu cầu thi hành bản án có hiệu lực.

Ngày 01 tháng 11 năm 2018 bị đơn ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị V làm đơn kháng cáo toàn bộ nội dung Bản án dân sự sơ thẩm số 250/2018/DS-ST, ngày 22/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện CP.

Tại phiên tòa hôm nay các nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Nguyên đơn rút yêu cầu chia phần đất 1.745,1m^2 và phần đất 123,7m^2 tại thửa 68, chỉ yêu

cầu chia phần đất 714,5m^2 tại 3 thửa 65, 66, 67, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Phần tranh luận:

Bị đơn: Thống nhất việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Phần đất còn lại đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với chứng thư thẩm định giá, đề nghị có xem xét trừ lại giá trị đối với phần đất nguyên đơn đã rút yêu cầu.

Các nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không tranh luận.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ Luật Tố tụng Dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

Về nội dung giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, phúc xử: Chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Xác định di sản của cụ He, cụ Tư để lại gồm phần đất 94,4m^2, tại thửa 65, diện tích 104m^2 tại thửa số 66 và 516,1m^2 tại thửa 67, có giá trị là 544.688.700đồng, được chia cho 06 người con của cụ He, cụ Tư là S, T1, D1, Đ, D, Nhu, mỗi người được hưởng 90.781.400đồng.

Giao cho ông Đ được quản lý sử dụng phần đất 94,4m^2 thuộc thửa 65, ông Đ phải có nghĩa vụ hoàn kỷ phần chênh lệch cho các thừa kế khác là 54.689.000đồng.

Giao cho Bà Hư và các con được quản lý sử dụng phần đất 104m^2 tại thửa số 66, Bà Hư và các con phải có nghĩa vụ hoàn kỷ phần chênh lệch cho các thừa kế khác là 69.482.600đồng.

Giao cho ông D, bà V được quản lý sử dụng phần 516,1m^2 tại thửa 67, ông D, bà V phải có nghĩa vụ hoàn kỷ phần chênh lệch cho các thừa kế khác là 148.172.900đồng.

Bà S, T1, D1 được nhận 90.781.400đồng, các đương sự phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị V kháng cáo trong hạn và có nộp tạm ứng án phí kháng cáo, nên được chấp nhận.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự:

Các đương sự X, T, Hi, Di, K, Ho, Th, H2, Đa, D, N, Ha, Th, M, Lo, Ti, G, C, Ngân hàng S đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[3] Xét kháng cáo của các bị đơn:

Các đương sự đều thống nhất cụ Nguyễn Văn He (chết năm 2007) và cụ Huỳnh Thị Tư (chết năm 2003) có tất cả 6 người con là: Nguyễn Thị S (chết ngày 05/12/2017), Nguyễn Thị D1 (chết năm 2013), Nguyễn Thị T1 (chết năm 2013), Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn Nhu, Nguyễn Văn D, do đó các ông bà S, D1, T1, Đ, Nhu, D là những người Thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ He, cụ Tư.

[3.1] Về di sản thừa kế:

Phần đất các nguyên đơn cho rằng là di sản của cụ He, cụ Tư để lại và yêu cầu chia thừa kế là 2.583,3m^2 theo bản trích đo địa chính ngày 17/10/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện CP. Trong 2.583,3m^2 có 1.745,1m^2 thuộc thửa đất số 69, tờ bản đồ 59 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05943 do Ủy ban nhân dân huyện CP cấp ngày 15/9/2014 cho ông D, bà V. Còn lại phần đất 838,2m^2 thuộc các thửa 65, 66, 67, 68 chưa đươc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do ông D, bà V quản lý, trên đất có một căn nhà của Bà Hư và một căn nhà của ông D, bà V.

[3.2] Xét về nguồn gốc phần đất 1.745,1m^2:

Tại giai đoạn phúc thẩm, cấp phúc thẩm có thu thập thêm hồ sơ gốc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D, bà V thì thể hiện:

Ngày 23/4/1991, ông D có bản kê khai ruộng đất đối với phần đất 6.555m^2, nguồn gốc đất ông D khai là mua của ông M (BL 28), đến ngày 10/3/1992 ông D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01477QSDĐ /kF diện tích 6.555m^2 (gồm các thửa 6132, 6133, 6137, 4451, 4452, 4453, 4454). Đến ngày 17/10/2009 Ủy ban nhân dân xã KH có biên bản xác minh thửa đất số 4454 diện tích 445m^2 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01477QSDĐ /kF cấp cho ông D, thực tế ngoài thực địa là của ông Nguyễn Tấn V nhưng cấp nhầm cho ông D. Ngày 19/10/2009 Ủy ban xã KH có tờ trình số 40/TT đề nghị Ủy ban nhân dân huyện CP thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01477QSDĐ /kF ngày 10/3/1992 cấp lại giấy mới cho ông D. Đến ngày 30/11/2009 ông D, bà V được cấp lại quyền sử dụng đất số H.02125kF diện tích 6110,0m^2 (giảm 445m^2), trong đó có thửa 4451, diện tích 1.574m^2.

Đến ngày 10/10/2013 ông D có đơn đề nghị cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.02125kF ngày 30/11/2009, theo đó thửa số 4451 diện tích 1.574m^2 được cấp đổi thành thửa số 69 diện tích 1.745,1m^2. Ngày 15/9/2014 ông D, bà V được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CH05943, thửa số 69 diện tích 1.745,1m^2 chính là phần đất mà các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế.

Như vậy, căn cứ vào nguồn gốc đất đã nêu trên thì phần đất 1.745,1m^2 là ông D nhận chuyển nhượng của ông M, ông D đã kê khai vào ngày 23/4/1991 mà không phải là của cụ He, cụ Tư. Ông D đã được cấp quyền sử dụng từ năm 1992, thời điểm này cụ He, cụ Tư vẫn còn sống, không ai tranh chấp, do đó phần đất 1.745,1m^2 không phải là di sản của cụ He, cụ Tư để lại.

Cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ là hồ sơ gốc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông D, bà V, mà chỉ căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05943 mà ông D, bà V đã được cấp đổi vào ngày 15/9/2014 và cho rằng là di sản của cụ He, cụ Tư để lại, chia thừa kế cho các nguyên đơn là không chính xác, ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của các bị đơn, đáng lẽ phải sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn, không công nhận phần đất 1.745,1m^2 là di sản.

Tuy nhiên trong giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa các nguyên đơn Đ, Hư, To, L, P rút lại yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất 1.745,1m^2 tại thửa 69 và phần đất 123,7m^2 tại thửa 68, chỉ yêu cầu chia phần đất 714,5m^2 tại các thửa 65, 66, 67; ông Phùng Văn Hu, ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Ngọc N cũng thống nhất với việc các nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện, căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần đất 1.745,1m^2 và phần đất 123,7m^2 tại thửa 68.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/5/2019, thì trên phần đất 1.745,1m^2 có nhiều nền mộ chưa được thể hiện trong bản trích đo địa chính ngày 17/10/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện CP, tuy nhiên các nguyên đơn đã rút yêu cầu đối với phần đất 1.745,1m^2 nên Hội đồng xét xử không đề cập.

[3.3] Đối với phần đất 714,5 thuộc các thửa 65, 66, 67.

Phần đất 714,5 hiện nay chưa được cấp quyền sử dụng, về nguồn gốc đất thì ông D, bà V thừa nhận là của cụ He, cụ Tư để lại, nhưng cho rằng khi hai cụ còn sống đồng ý cho ông bà quản lý để nuôi dưỡng hai cụ và thờ cúng ông bà, nhưng ông D, bà V không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Tại giai đoạn phúc thẩm ông D, bà V có cung cấp biên bản họp gia đình ngày 09/11/2018, nội dung ông được thừa hưởng phần đất 2.925m^2 và đã được cấp quyền sử dụng đất số BU 762782 ngày 15/9/2014, sau đó ông D bà V đã phân chia cho Huỳnh Thanh A, Nguyễn Hoàng B,... mỗi người được chia 487,5m^2. Tuy nhiên phần đất 2.925m^2 không liên quan đến phần đất 714,5 đang tranh chấp, biên bản họp gia đình này được lập sau khi xét xử sơ thẩm nên không có giá trị chứng minh. Ông D, bà V cũng cho rằng phần đất 714,5 ông bà đã được cấp quyền sử dụng nhưng không có căn cứ.

Phần đất 714,5m^2 là của cụ He, cụ Tư, hai cụ không để lại di chúc để phân chia nên cấp sơ thẩm xác định là di sản, chia đều cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ He, cụ Tư được hưởng là có cơ sở. Ông D, bà V kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới nên không có cơ sở chấp nhận.

Như vậy, xác định di sản của cụ He, cụ Tư để lại là 714,5m^2 đất, được chia đều cho 06 thừa kế của hai cụ mỗi người hưởng 119m^2. Trong 714,5m^2 đất, hiện nay ông D đang quản lý thửa 67 diện tích 516,1m^2 (đất cây lâu năm) trên thửa 67 có căn nhà của ông D, bà V; ông Đ quản lý thửa 65 diện tích 94,4m^2, Bà Hư quản lý thửa 66 diện tích 104m^2 trên đất có căn nhà của Bà Hư. Căn cứ vào bản trích đo địa chính thì không thể cắt chia bằng hiện vật cho các thừa kế của bà T1, bà S và bà D1 được, do đó chia bằng giá trị tương đương phần đất các thừa kế của cụ He, cụ Tư được hưởng.

Tuy nhiên, về giá trị quyền sử dụng đất, theo bản trích đo địa chính ngày 17/10/2018, thì trong phần đất 714,5m^2 có: diện tích 516,1m^2 đất cây lâu năm và các thửa 65, 66 diện tích 198,4m^2 là đất ở, nhưng cấp sơ thẩm chỉ xác định một loại đất ở với giá là 650.000đồng/1m^2 là chưa chính xác. Hơn nữa cấp sơ thẩm căn cứ vào Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang để xác định giá trị đất là chưa phù hợp với giá thị trường tại thời điểm định giá.

Tại giai đoạn phúc thẩm ông D, bà V yêu cầu thẩm định lại giá trị quyền sử dụng đất. Kết quả, theo chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đông Á thì thửa 65 diện tích 94,4m^2 có giá 145.470.400đồng, thửa 66 diện tích 104m^2 có giá 160.264.000đồng, thửa 67 diện tích 516,1m^2 có giá 238.954.300đồng. Tại phiên tòa

nguyên đơn, bị đơn và những người liên quan thống nhất với kết quả thẩm định giá như trên, không có ý kiến gì. Như vậy giá trị quyền sử dụng đất 714,5m^2 là 544.688.700đồng, chia cho 6 kỷ phần, mỗi kỷ phần được hưởng 90.781.400đồng.

- Ông D đang quản lý 516m^2 đất cây lâu năm có giá 238.954.300đồng, trên đất có căn nhà của ông D, bà V nên chia cho ông D được hưởng phần đất trên. Ông D phải có nghĩa vụ phải hoàn lại giá trị kỷ phần chênh lệch cho các thừa kế của bà S, T1, D1 là 148.172.900đồng (238.954.300đồng - 90.781.400đồng), mỗi kỷ phần là 49.390.900đồng.

* Đối với các thừa kế của bà D1 gồm có chồng bà D1 là ông H2 và 06 người con được chia 49.390.900đồng. Các thừa kế của bà D1, chỉ có ông Chi có yêu cầu chia phần hưởng của bà D1; còn các ông bà H2, D, N, Ha, Th Tòa án cấp sơ thẩm đã tống đạt các quyết định, thông báo tố tụng nhưng họ đều từ chối nhận, cũng không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Riêng bà Đa, cấp sơ thẩm nhận định bà Đa không yêu cầu chia để lại cho ông D được hưởng là không chính xác, vì tại biên bản ghi lời khai ngày 09/7/2018 (BL 112) bà Đa chỉ có ý kiến không yêu cầu chia thừa kế, chứ không có ý kiến nhường phần hưởng cho ông D, bà V. Do đó kỷ phần của bà D1 thì chia cho ông Chi được hưởng 1/7 là 7.055.800đồng, ông D có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Chi 7.055.800đồng, còn lại 42.335.000đồng tạm giao cho ông D quản lý, sau này các ông bà H2, Đa, D, N, Ha, Th có quyền yêu cầu ông D giao kỷ phần còn lại của bà D1.

- Ông Đ đang quản lý phần đất 94,4m^2 đất ở có giá 145.470.400đồng, nên chia cho ông Đ được hưởng phần đất 94,4m^2, ông Đ có nghĩa vụ hoàn lại cho các thừa kế khác 54.689.000đồng (145.470.400đồng - 90.781.400đồng), mỗi kỷ phần là 18.229.600đồng.

Như đã nêu trên, ông Đ có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Chi 1/7 kỷ phần bằng 2.604.200đồng, còn lại 15.625.400đồng tạm giao cho ông Đ quản lý, sau này các ông bà H2, Đa, D, N, Ha, Th có quyền yêu cầu ông Đ giao kỷ phần còn lại của bà D1.

- Bà Hư, ông To, ông L, ông P đang quản lý phần đất 104.0m^2 đất ở có giá 160.264.000đồng trên đất có căn nhà của Bà Hư nên chia cho Bà Hư được hưởng phần đất 104.0m^2. Bà Hư và các con có nghĩa vụ hoàn lại cho các thừa kế khác 69.482.600đồng (160.264.000đồng - 90.781.400đồng), mỗi kỷ phần là 23.160.800đồng.

Bà Hư, ông To, ông L, ông P phải hoàn lại cho ông Chi 1/7 kỷ phần bằng 3.308.600đồng, còn lại 19.852.000đồng, tạm giao cho Bà Hư, ông To, ông L, ông P quản lý, sau này các ông bà H2, Đa, D, N, Ha, Th có quyền yêu cầu Bà Hư, ông To, ông L, ông P giao kỷ phần còn lại của bà D1.

Ông D, ông Đ và các ông Bà Hư, L, P, To phải có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê khai, đăng ký cấp quyền sử dụng đối với phần đất được chia.

Về chi phí tố tụng:

- Ông Đ tự nguyện chịu 2.396.000đồng (đã nộp xong).

- Ông D, bà V phải chịu 2.065.000đồng chi phí thẩm định giá tại cấp phúc thẩm (đã nộp xong).

Về án phí sơ thẩm:

- Ông Đ phải chịu 4.539.000đồng, khấu trừ vào 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0017483 ngày 23/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CP, ông Đ còn phải nộp thêm 4.239.000đồng.

- Bà Hư, ông To, ông L, ông P phải chịu 4.539.000đồng khấu trừ vào 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0017482 ngày 23/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CP, Bà Hư, ông To, ông L, ông P còn phải nộp thêm 4.239.000đồng.

- Ông D phải chịu 4.539.000đồng

- Ông Chi phải chịu 648.400đồng

- Các thừa kế của bà T1 phải chịu 4.539.000đồng

- Các thừa kế của bà S phải chịu 4.539.000đồng.

Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên các bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm, được nhận lại tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 310, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị V.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 250/2018/DS-ST ngày 22/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện CP.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn đối với phần đất 1.745,1m^2 tại thửa 69 và phần đất 123,7m^2 tại thửa 68 theo bản trích đo địa chính ngày 17/10/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện CP.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của các nguyên đơn đối với phần đất 714,5m^2.

3. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Văn He và Huỳnh Thị Tư gồm: Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị D1, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Văn Nhu, Nguyễn Văn Đ và Nguyễn Văn D.

4. Xác định di sản của cụ Nguyễn Văn He và Huỳnh Thị Tư để lại là phần đất 714,5m^2 thuộc các thửa 65, 66, 67 theo bản trích đo địa chính ngày 17/10/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện CP, có tổng giá trị là 544.688.700đồng, chia cho 6 kỷ phần, mỗi kỷ phần được hưởng 90.781.400đồng.

5. Chia cho ông Đ phần đất 94,4m^2 (đất ở) tại thửa số 65, theo bản trích đo địa chính ngày 17/10/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện CP.

Buộc ông Đ phải có trách nhiệm hoàn lại cho các thừa kế của bà T1 gồm: M, Lo, Ti, G, C, Hu số tiền 18.229.600đồng.

Buộc ông Đ phải có trách nhiệm hoàn lại cho các thừa kế của bà S gồm: X, N, T, Hi, H, Di, K, Ho, Th số tiền 18.229.600đồng.

Buộc ông Đ phải có trách nhiệm hoàn lại cho ông Nguyễn Văn Chi 2.604.200đồng.

6. Chia cho Bà Hư, ông To, ông L, ông P phần đất 104.0m^2 (đất ở) tại thửa số 66, theo bản trích đo địa chính ngày 17/10/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện CP.

Buộc các ông Bà Hư, To, L, P phải có trách nhiệm hoàn lại cho các thừa kế của bà T1 gồm: M, Lo, Ti, G, C, Hu số tiền 23.160.800đồng.

Buộc các ông Bà Hư, To, L, P phải có trách nhiệm hoàn lại cho các thừa kế của bà S gồm: X, N, T, Hi, H, Di, K, Ho, Th số tiền 23.160.800đồng.

Buộc các ông Bà Hư, To, L, P phải có trách nhiệm hoàn lại cho ông Chi 3.308.600đồng.

7. Chia cho ông D phần đất diện tích 516,1m^2 (đất cây lâu năm) tại thửa 67, theo bản trích đo địa chính ngày 17/10/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện CP.

Buộc ông D phải có trách nhiệm hoàn lại cho các thừa kế của bà T1 gồm: M, Lo, Ti, G, C, Hu số tiền 49.390.900đồng.

Buộc ông D phải có trách nhiệm hoàn lại cho các thừa kế của bà S gồm: X, N, T, Hi, H, Di, K, Ho, Th số tiền 49.390.900đồng.

Buộc ông D phải có trách nhiệm hoàn lại cho ông Chi 7.055.800đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 bộ luật Dân sự năm 2015.

8. Ông D, ông Đ và các ông Bà Hư, L, P, T phải có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê khai, đăng K để được cấp quyền sử dụng đất với phần đất được chia.

9. Giao cho ông D được tạm quản lý số tiền 42.335.000đồng, giao cho ông Đ tạm quản lý số tiền 15.625.400đồng, giao cho các ông Bà Hư, To, L, P tạm quản lý số tiền 19.852.000đồng là kỷ phần được hưởng của các thừa kế của bà D1 (trừ ông Chi). Các ông bà H2, Đa, D, N, Ha, Th có quyền khởi kiện ông D, ông Đ và các ông Bà Hư, To, L, P để yêu cầu giao kỷ phần còn lại của bà D1.

10. Về chi phí tố tụng:

- Ông Đ tự nguyện chịu 2.396.000đồng (đã nộp xong).

- Ông D, bà V phải chịu 2.065.000đồng (đã nộp xong).

11. Về án phí sơ thẩm:

- Ông Đ phải chịu 4.539.000đồng, khấu trừ vào 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0017483 ngày 23/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CP, ông Đ còn phải nộp thêm 4.239.000đồng.

- Bà Hư, ông To, ông L, ông P phải chịu 4.539.000đồng khấu trừ vào 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0017482 ngày 23/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CP, Bà Hư, ông To, ông L, ông P còn phải nộp thêm 4.239.000đồng.

- Ông D phải chịu 4.539.000đồng

- Ông Chi phải chịu 648.400đồng

- Các thừa kế của bà T1 phải chịu 4.539.000đồng

- Các thừa kế của bà S phải chịu 4.539.000đồng.

12. Về án phí phúc thẩm: Ông D, bà V được nhận lại 300.000đồng tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0010163 ngày 01/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CP.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

(Bản án được thông qua tại phòng nghị án).

Nơi nhận:
- TAND cấp cao;
- VKSND - AG;
- TAND – Châu Phú;
- THA – Châu Phú,
- Các đương sự;
- Văn phòng;
- Phòng KTNV-THA;
- Tòa Dân Sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Minh Phượng